

Số: **813** /ĐLTKV-KTTC  
V/v: công bố BCTC  
03 tháng đầu năm 2019

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP  
Trụ sở chính: Số 78 tòa nhà Sannam, ngõ 78 đường Duy Tân, phường Dịch  
Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 35161605 Fax: 04 35161610

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Thế Hồng, Phó chánh  
Văn phòng, Thư ký HĐQT Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (theo Văn bản ủy  
quyền số 762/UQ-ĐLTKV ngày 05/5/2016).

Địa chỉ: SN 66 ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận  
Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0912 217 216

Số CMTND: 012029799 Ngày cấp: 16/5/1997 Nơi cấp: CA Hà Nội.

Email: hongnt@vinacompower.vn

- Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ  
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ  
01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/03/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**

- Như Kg;
- HĐQT, BKS TCTy (b/c);
- Các Phó TGD;
- Các ban: TC, KH, PCTT;
- VP (đăng Website TCT);
- Lưu VP, KTTC, H(12).

TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Ngô Trí Thịnh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>4.030.192.976.469</b>	<b>3.878.860.483.746</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>302.901.672.454</b>	<b>371.544.949.314</b>
1. Tiền	111	VI.01	57.401.672.454	68.544.949.314
2. Các khoản tương đương tiền	112		245.500.000.000	303.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.431.805.421.247</b>	<b>3.253.970.171.959</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3.395.280.395.177	3.226.054.518.956
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.907.027.023	2.775.742.020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	32.800.144.207	25.322.056.143
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(605.827.977)	(605.827.977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	423.682.817	423.682.817
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>225.635.605.938</b>	<b>177.710.613.027</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	225.957.429.886	178.032.436.975
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(321.823.948)	(321.823.948)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>69.850.276.830</b>	<b>75.634.749.446</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	9.100.681.409	4.640.821.159
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.032.888.351	70.711.956.803
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	716.707.070	281.971.484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>19.933.506.429.210</b>	<b>20.516.707.692.950</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.361.053.378</b>	<b>8.361.053.378</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	8.361.053.378	8.361.053.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.527.815.996.934</b>	<b>18.007.614.307.741</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	17.487.168.227.463	17.966.175.213.899
- Nguyên giá	222		33.231.792.072.209	33.231.376.959.189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.744.623.844.746)	(15.265.201.745.290)



Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>40.647.769.471</b>	<b>41.439.093.842</b>
- Nguyên giá	228		48.916.020.728	48.916.020.728
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(8.268.251.257)	(7.476.926.886)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>66.135.628.008</b>	<b>73.596.749.998</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66.135.628.008	73.596.749.998
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.02</b>	<b>1.171.898.348.749</b>	<b>1.223.496.734.159</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(53.040.385.410)	(1.442.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.159.295.402.141</b>	<b>1.203.638.847.674</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	980.627.155.349	1.024.282.284.224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		178.668.246.792	179.356.563.450
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>23.963.699.405.679</b>	<b>24.395.568.176.696</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>16.501.293.103.063</b>	<b>17.046.875.810.255</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.803.840.983.853</b>	<b>6.913.724.278.758</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	3.395.292.361.022	2.583.892.842.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.353.103	38.705.020
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	59.225.802.800	117.167.629.424
4. Phải trả người lao động	314		36.990.301.601	87.308.770.471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	651.973.275.130	650.919.372.980
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		656.546.400	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	16.397.938.867	180.667.897.433
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2.622.045.300.619	3.265.561.701.717
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	1.567.745.427	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		19.557.358.884	28.167.358.772
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.697.452.119.210</b>	<b>10.133.151.531.497</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	399.891.187.320	399.805.189.215
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c,17	9.107.334.255.980	9.541.483.769.818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	190.226.675.910	191.862.572.464
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>7.462.406.302.616</b>	<b>7.348.692.366.441</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>7.457.463.981.301</b>	<b>7.343.750.045.126</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	16.641.257	16.641.257
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.278.070.151	20.278.070.151
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	522.571.912.235	410.192.624.347
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		410.146.185.616	(88.467.798.205)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		112.425.726.619	498.660.422.552
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		116.445.561.250	115.110.912.963
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4.942.321.315</b>	<b>4.942.321.315</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		4.942.321.315	4.942.321.315
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>23.963.699.405.679</b>	<b>24.395.568.176.696</b>

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh



Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam  
 Tổng Công ty Điện lực - TKV

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT  
 Quý I năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	Đơn vị: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3.136.265.515.607	2.980.529.341.173	3.136.265.515.607	2.980.529.341.173	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		<b>3.136.265.515.607</b>	<b>2.980.529.341.173</b>	<b>3.136.265.515.607</b>	<b>2.980.529.341.173</b>	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.682.635.208.147	2.563.134.437.307	2.682.635.208.147	2.563.134.437.307	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>453.630.307.460</b>	<b>417.394.903.866</b>	<b>453.630.307.460</b>	<b>417.394.903.866</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2.372.132.791	595.986.857	2.372.132.791	595.986.857	
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	274.694.649.841	199.733.963.468	274.694.649.841	199.733.963.468	
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		182.724.663.396	185.675.876.601	182.724.663.396	185.675.876.601	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0		0	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	602.771.577	493.263.337	602.771.577	493.263.337	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	51.528.691.789	47.141.418.226	51.528.691.789	47.141.418.226	
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		<b>129.176.327.044</b>	<b>170.622.245.692</b>	<b>129.176.327.044</b>	<b>170.622.245.692</b>	

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	40.437.022	94.361.772	40.437.022	94.361.772
13. Chi phí khác	32	VII.07	869.622.182	332.509.718	869.622.182	332.509.718
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(829.185.160)	(238.147.946)	(829.185.160)	(238.147.946)
<b>15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>128.347.141.884</b>	<b>170.384.097.746</b>	<b>128.347.141.884</b>	<b>170.384.097.746</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	16.269.102.263	0	16.269.102.263	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(1.635.896.554)	3.597.137.171	(1.635.896.554)	3.597.137.171
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>113.713.936.175</b>	<b>166.786.960.575</b>	<b>113.713.936.175</b>	<b>166.786.960.575</b>
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		112.425.726.619	175.195.687.650	112.425.726.619	175.195.687.650
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		1.288.209.556	(8.408.727.075)	1.288.209.556	(8.408.727.075)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		165	258	165	258
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0		

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT**  
 Quý I năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	128.347.141.884	170.384.097.746
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	479.861.434.238	485.259.061.450
Các khoản dự phòng	03	50.030.639.983	(67.853.466.020)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.326.690.192)	40.876.240.015
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.728.311.130)	(578.065.274)
Chi phí lãi vay	06	182.724.663.396	185.675.876.601
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>830.908.878.179</b>	<b>813.763.744.518</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.191.508.185.164)	(193.781.674.021)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(47.236.676.253)	(16.614.214.929)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả ( Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1.827.220.195.254	8.229.876.716
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	39.195.268.625	49.101.377.099
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(239.903.690.239)	(84.857.852.589)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.310.891.402)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.128.313.387	332.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.865.667.642)	4.951.848.791
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.210.627.544.745</b>	<b>581.125.105.585</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(6.152.904.163)	(7.118.502.965)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(4.000.522.251)	(12.639.665.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.153.426.414)	(19.758.168.850)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	386.869.539.664	20.351.836.503
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.655.904.286.927)	(599.625.811.458)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.650.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.269.117.397.263)	(579.273.974.955)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	371.544.949.314	103.747.498.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.072	42.186
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	302.901.672.454	85.840.502.117

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Tig ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
  - Các cổ đông thế nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện  
3. Ngành nghề kinh doanh

- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034
- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
  - Sản xuất, mua, bán điện;
  - Truyền tải và phân phối điện;
  - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
  - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
  - Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
  - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
  - Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công biển, kết cấu hạ tầng;
  - Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
  - Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
  - Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than non.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

**6.1 Danh sách các công ty con:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

**6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

**6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sần Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMTĐ Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 - Vinacomin	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:**

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyên đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003



- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng

chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào

kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuế tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 50 năm
- + Máy móc, thiết bị 07 - 20 năm
- + Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- + Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- + Tài sản cố định khác 10 năm
- + Quyền sử dụng đất 0 năm
- + Phần mềm quản lý 03 - 08 năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.  
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.  
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.



12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
  - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
    - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
    - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên số kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuấn thù Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.



- Tài khoản này dùng để phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phân ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- + Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

- + Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.
- + Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

- + Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tồn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

- + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...
- + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:
- + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
- + Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- + Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán; .....

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.





+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	424.800.924.590	(53.040.385.410)	477.841.310.000	477.841.310.000	0
------------------------------------	-----------------	-----------------	------------------	-----------------	-----------------	---

\* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:  
 \* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

**3. Phải thu của khách hàng**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)				
+ Công ty mua bán điện	3.416.307.396.634	0	3.226.054.518.956	0
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	3.379.571.125.887	0	3.210.381.372.766	0
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	13.514.913.608	0	13.514.913.608	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	21.027.001.457	0	21.027.001.457	0
+ ...	0	0	0	0
+ Các khách hàng khác	0	0	0	0
+ Phải thu Công ty con	2.194.355.682	0	2.158.232.582	0
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b> (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)				
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (chi tiết từng đối tượng)				
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	21.619.363.004	0	332.340.185	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	21.344.527.549	0	197.515.385	0
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	274.835.455	0	134.824.800	0

**4. Phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hoá	32.800.144.207	0	25.322.056.143	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	785.594.592	0	1.326.887.906	0
- Cho vay, mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	1.125.186.526	0	299.053.216	0
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	26.235.025.460	0	19.040.776.889	0
	4.654.337.629	0	4.655.338.132	0



<b>b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)</b>		8.361.053.378	0	8.361.053.378	0
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		8.361.053.378		8.361.053.378	0
<b>Cộng</b>		41.161.197.585	0	33.683.109.521	0

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ tiết tưng loại tài sản thiếu)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng kho có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	612.549.324	6.721.347	612.549.324	6.721.347
+ Trung tâm nghiên cứu thiết kế	72.660.000		72.660.000	
+ CBCNV bỏ việc không thu được nợ	6.412.324	1.269.747	6.412.324	1.269.747
+ Công ty CP XS và TM Nhái Thành Phát	18.172.000	5.451.600	18.172.000	5.451.600
+ Tạm ứng bù giá thép cho nhà đầu phụ DA Cao Ngạn, từ năm 2009	0	0	0	0
+ Khách hàng khác, từ năm 2009	55.731.000		55.731.000	
+ Công ty TNHH Dịch vụ và TM Á châu	459.574.000		459.574.000	
<b>Cộng</b>	612.549.324	6.721.347	612.549.324	6.721.347

**7. Hàng tồn kho:**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	191.571.975.788	0	139.213.421.879	0
- Nguyên liệu, vật liệu	21.805.864.943	(321.823.948)	22.093.781.258	(321.823.948)
- Công cụ, dụng cụ	9.550.602.739		14.971.531.812	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.028.986.416		1.753.702.026	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	225.957.429.886	(321.823.948)	178.032.436.975	(321.823.948)
<b>Cộng</b>	225.957.429.886	(321.823.948)	178.032.436.975	(321.823.948)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	<b>Cuối kỳ</b>			
<b>b1. Mua sắm</b>				<b>Đầu kỳ</b>
<b>b2. XD CB</b>				
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Đồng Nai 5	63 685 330 514		75 679 672 215	
- Xây dựng bãi thải xỉ NMD Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)	1 657 781 984		83 945 820	
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2	22 035 262 307		22 035 262 307	
- Các công trình khác	28 982 665 777		28 982 665 777	
<b>b3. Sửa chữa</b>	11 009 620 446		24 577 798 311	
- Công ty ND Sơn Động-TKV	<b>2 450 297 494</b>		<b>12 288 547 214</b>	
- Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả			6 725 970 000	
	2 450 297 494		5 562 577 214	
<b>Cộng</b>	66 135 628 008		87 968 219 429	



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	9 238 266 356 010	23 334 368 882 211	336 284 644 453	55 365 509 329	267 091 567 186	33 231 376 959 189
2. Số tăng trong kỳ	29 596 534	385 516 486				415 113 020
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	29 596 534	385 516 486				
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						415 113 020
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
4. Số dư cuối kỳ	9 238 295 952 544	23 334 754 398 697	336 284 644 453	55 365 509 329	267 091 567 186	33 231 792 072 209
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	2 436 835 219 344	12 302 449 988 472	268 527 980 453	51 570 883 759	205 817 673 262	15 265 201 745 290
2. Số tăng trong kỳ	109 616 743 432	356 156 644 801	5 187 623 435	456 077 029	8 005 010 759	479 422 099 456
- Trích khấu hao	109 574 374 662	356 156 644 801	5 187 623 435	456 077 029	8 005 010 759	479 379 730 686
- Tăng khác	42 368 770					42 368 770
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
4. Số dư cuối kỳ	2 546 451 962 776	12 658 606 633 273	273 715 603 888	52 026 960 788	213 822 684 021	15 744 623 844 746
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	6 801 431 136 666	11 031 918 893 739	67 756 664 000	3 794 625 570	61 273 893 924	17 966 175 213 899
2. Cuối kỳ	6 691 843 989 768	10 676 147 765 424	62 569 040 565	3 338 548 541	53 268 883 165	17 487 168 227 463

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9 899 306 995 949 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 193 217 139 130 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành bằng sáng chế	Bản quyền, hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số dư đầu kỳ	40 103 670 920						
2. Số tăng trong kỳ				8 282 748 811		529 600 997	48 916 020 728
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	40 103 670 920			8 282 748 811		529 600 997	48 916 020 728
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư đầu kỳ	3 934 757 365						
2. Số tăng trong kỳ	384 370 685			3 344 113 556		198 055 965	7 476 926 886
- Trích khấu hao	384 370 685			375 238 535		31 715 151	791 324 371
- Tặng khác				375 238 535		31 715 151	791 324 371
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	4 319 128 050			3 719 352 091		229 771 116	8 268 251 257
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Đầu kỳ	36 168 913 555			4 938 635 255		331 545 032	41 439 093 842
2. Cuối kỳ	35 784 542 870			4 563 396 720		299 829 881	40 647 769 471
<i>Trong đó</i>							
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không							
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 906 963 582 đồng							
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không							
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không							
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không							

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:



13. Chi phí trả trước		Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		<b>9.100.681.409</b>	<b>4.640.821.159</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		1.762.671.592	2.239.215.091
- Chi phí đi vay		0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)		2.508.681.782	1.872.903.570
- Chi mua các khoản bảo hiểm		4.829.328.035	528.702.498
<b>b) Dài hạn</b>		<b>980.627.155.349</b>	<b>1.024.282.284.224</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS		5.553.567.836	5.102.535.901
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		3.556.224.000	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		27.821.548.577	28.092.521.711
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, SC do sự cố đột xuất chờ phân bổ		18.638.678.067	21.919.121.007
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ		137.510.779.790	146.797.851.474
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/PPCP-KITH và CV 2965/PPCP của VPCP		0	0
<b>Cộng</b>		<b>586.858.241.016</b>	<b>5.184.938.771</b>
		<b>200.688.116.063</b>	<b>817.185.315.360</b>
		<b>989.727.836.758</b>	<b>1.028.923.105.383</b>
<b>14. Tài sản khác</b>			
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
b) Dài hạn		0	0
		0	0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị				Giá trị	
		Khả năng trả nợ				Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	460.834.295.175	460.834.295.175	243.000.416.661	268.776.935.113	486.610.813.627	486.610.813.627
b) Vay dài hạn:	10.310.426.861.424	10.310.426.861.424	438.210.465.702	1.040.368.662.186	10.912.585.057.908	10.912.585.057.908
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2.161.211.005.444	2.161.211.005.444	436.314.389.770	604.054.272.416	2.328.950.888.090	2.328.950.888.090
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	8.149.215.855.980	8.149.215.855.980	1.896.075.932	436.314.389.770	8.583.634.169.818	8.583.634.169.818
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>10.771.261.156.599</b>	<b>10.771.261.156.599</b>	<b>681.210.882.363</b>	<b>1.309.145.597.299</b>	<b>11.399.195.871.535</b>	<b>11.399.195.871.535</b>



	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	3.395.292.361.022	3.395.292.361.022	2.583.892.842.941	2.583.892.842.941
+ Tổng Công ty Đông Bắc	2.172.012.870.003	2.172.012.870.003	1.460.276.726.038	1.460.276.726.038
+ Tập đoàn EVN	206.353.841.457	206.353.841.457	100.868.023.672	100.868.023.672
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	5.841.421.025	5.841.421.025	2.432.251.906	2.432.251.906
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	22.146.293.788	22.146.293.788	25.116.891.344	25.116.891.344
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	139.541.442.278	139.541.442.278	51.232.927.877	51.232.927.877
+ Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân	418.000.688.203	418.000.688.203	451.193.407.652	451.193.407.652
+ Phải trả các đối tượng khác	734.146.041.276	734.146.041.276	13.147.897.321	13.147.897.321
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	275.759.199.703	275.759.199.703	324.055.325.861	324.055.325.861
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện I	10.534.885.388	10.534.885.388	10.532.619.821	10.532.619.821
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	2.157.525.625	2.157.525.625	2.157.525.625	2.157.525.625
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	(734.111.826.876)	(734.111.826.876)	0	0
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b> (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	142.909.979.152	142.909.979.152	142.879.245.824	142.879.245.824
Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn	399.891.187.320	399.891.187.320	399.805.189.215	399.805.189.215
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	0	0	0	0
Nhà thầu Sfecco - Dự án Sơn Động	0	0	0	0
<b>d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH</b> (chi tiết từng đối tượng)				
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	399.891.187.320	399.891.187.320	399.805.189.215	399.805.189.215
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	399.891.187.320	399.891.187.320	399.805.189.215	399.805.189.215
Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	2.365.494.458.384	2.365.494.458.384	1.555.694.243.329	1.555.694.243.329
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	2.172.012.870.003	2.172.012.870.003	1.460.276.726.038	1.460.276.726.038
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	263.958.566	263.958.566
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	1.408.727.084	1.408.727.084	22.000.000	22.000.000
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	0	0	1.408.727.084	1.408.727.084
	3.737.450.959	3.737.450.959	0	0
	1.304.230.092	1.304.230.092	3.563.333.810	3.563.333.810
			921.791.145	921.791.145



Tổng công ty Đông Bắc	0	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	37.745.613	37.745.613	37.745.613	1.335.739.678	1.335.739.678	1.335.739.678
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	43.737.232	43.737.232	43.737.232	75.732.178	75.732.178	75.732.178
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	661.344.703	661.344.703	661.344.703	1.115.818.036	1.115.818.036	1.115.818.036
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.598.609.430	1.598.609.430	1.598.609.430	1.418.980.530	1.418.980.530	1.418.980.530
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	119.167.063	119.167.063	119.167.063	173.895.635	173.895.635	173.895.635
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	42.876.427.418	42.876.427.418	42.876.427.418	33.151.015.871	33.151.015.871	33.151.015.871
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	0	0	0	146.292.000	146.292.000	146.292.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	1.985.511.000	1.985.511.000	1.985.511.000	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyển TCT Điện)	0	0	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	0	85.922.612	85.922.612	85.922.612
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	139.541.442.278	139.541.442.278	139.541.442.278	51.232.927.877	51.232.927.877	51.232.927.877
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	65.402.620	65.402.620	65.402.620	78.861.120	78.861.120	78.861.120
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649



**17. Trái phiếu phát hành**

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	558.118.400.000	Thả nổi	5 năm	1.007.849.600.000	Thả nổi	5 năm
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	400.000.000.000	Thả nổi	7 năm	400.000.000.000		
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
<b>Cộng</b>	<b>958.118.400.000</b>			<b>1.407.849.600.000</b>		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>	<b>0</b>			<b>0</b>		

**17.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
<b>I. THUẾ</b>	110,879,921,287	119,631,597,868	174,570,471,919	55,941,047,236
1. Thuế giá trị gia tăng	57,162,354,530	85,277,322,010	109,530,550,899	32,909,125,641
- Thuế GTGT hàng nội địa	57,162,354,530	85,277,322,010	109,530,550,899	32,909,125,641
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	40,645,804,422	16,269,102,263	40,195,354,885	16,719,551,800
5. Thuế thu nhập cá nhân	773,560,544	780,612,589	1,166,129,019	388,044,114
6. Thuế tài nguyên	12,298,201,791	13,974,397,726	20,348,273,836	5,924,325,681
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	53,510,039	53,510,039	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	3,276,653,241	3,276,653,241	0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	6,287,708,137	3,851,033,338	6,853,985,911	3,284,755,564
1. Các khoản phụ thu	0	112,463,362	1,896,802	110,566,560
2. Các khoản phí, lệ phí	0	1,000,000	1,000,000	0
3. Phí bảo vệ môi trường	6,070,992,745	3,484,903,584	6,381,707,325	3,174,189,004
4. Quyền khai thác khoáng sản	216,715,392	252,666,392	469,381,784	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	117,167,629,424	123,482,631,206	181,424,457,830	59,225,802,800



19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước					
I. THUẾ	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ	
1. Thuế giá trị gia tăng	261,737,802	452,189,659	0	713,927,461	
- Thuế GTGT hàng nội địa	0	0	0	0	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	
5. Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	
6. Thuế tài nguyên	234,929,011	452,189,659	0	687,118,670	
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0	
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	
9. Các loại thuế khác	26,808,791	0	0	0	
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>20,233,682</b>	<b>(17,454,073)</b>	<b>0</b>	<b>26,808,791</b>	
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0	
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0	
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0	
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0	
6. Các khoản khác	20,233,682	(17,454,073)	0	0	
<b>Cộng</b>	<b>281,971,484</b>	<b>434,735,586</b>	<b>0</b>	<b>716,707,070</b>	

20. Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		651.973.275.130	650.919.372.980
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng		0	0
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng		0	0
- Các khoản trích trước khác		0	0
- Lãi chậm trả tiền thân		579.776.597.509	587.472.522.007
<b>b) Dài hạn</b>		21.877.942.079	13.128.115.431
		50.318.735.542	50.318.735.542
<b>Cộng</b>		0	0
<b>21. Phải trả khác</b>		651.973.275.130	650.919.372.980
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:		0	0
- Bảo hiểm xã hội:		767.174.468	526.913.388
- Bảo hiểm y tế:		0	5.434.180
- Bảo hiểm thất nghiệp:		0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:		0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):		143.030.475	230.999.450
+ <i>Thuởng an toàn điện</i>		34.910.000	117.560.000
+ <i>Các khoản khác</i>		15.452.823.924	179.786.990.415
+ <i>Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động</i>		6.022.702.209	8.767.960.900
+ <i>Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA MNND Cao Ngạn chờ xử lý</i>		4.966.411.323	166.573.595.439
+ <i>Các khoản phải trả TKV</i>		4.322.434.076	4.322.434.076
+ <i>Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp</i>		0	0
<b>Cộng</b>		141.276.316	123.000.000
<b>b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)</b>		0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		16.397.938.867	180.667.897.433
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):		0	0
		0	0



Cộng		Cuối năm	Đầu năm
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do)		0	0
<b>Cộng</b>			
22. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

**23. Dự phòng phải trả**

Cộng		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		1.567.745.427	
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		1.567.745.427	0

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cộng		Cuối năm	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	20%		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		190.226.675.910	191.862.572.464

25. **Vốn chủ sở hữu - HN**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Dự trữ khác với vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Tổng
		Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoại TKV)													
<b>Số dư đầu năm trước</b>	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	16.641.257	0	0	0	(1.848.203.592)	0	17.008.644.504	0	222.694.256.477	0	150.858.950.308	0	7.188.730.288.954
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	16.641.257	0	0	0	(1.848.203.592)	0	20.278.070.151	0	410.192.694.347	0	115.110.912.963	0	7.343.750.045.126
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	16.641.257	0	0	0	(1.848.203.592)	0	20.278.070.151	0	522.571.912.235	0	116.445.561.250	0	7.457.463.981.301

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	250.262.653.548	250.262.653.548
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
<b>Cộng</b>	<b>7.028.347.653.548</b>	<b>7.028.347.653.548</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
d. Cổ tức		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680.000.000	680.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i> .....	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.278.070.151	20.278.070.151
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	0	0



26. <b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay	Năm trước
	(1,848,203,592)	(1,848,203,592)
27. <b>Chênh lệch tỷ giá (không tôn tại số liệu cuối kỳ)</b>	0	
28. <b>Nguồn kinh phí</b>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm nay	Năm trước
	0	0
29. <b>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0.04	0.04
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.  
 đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.  
 e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán  
 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này		Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	3,136,265,515,607	2,980,529,341,173	2,980,529,341,173
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,136,265,515,607	2,980,529,341,173	2,980,529,341,173
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	3,130,847,929,353	2,976,742,444,460	2,976,742,444,460
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	5,417,586,254	3,786,896,713	3,786,896,713
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:	0	0
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,678,981,201,797	2,560,077,322,581
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,654,006,350	3,057,114,726
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2,682,635,208,147</b>	<b>2,563,134,437,307</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	7,228,614,613	578,023,088
'- Lãi tiền cho vay	(5,500,305,555)	
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	586,695,218	17,963,769
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	586,695,218	17,963,769
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5,128,515	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	52,000,000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2,372,132,791</b>	<b>595,986,857</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	Kỳ này 182,724,663,396	Kỳ trước 185,675,876,601



+ Ngắn hạn	67,342,117,770	9,280,510,075
+ Dài hạn	115,382,545,626	176,395,366,526
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		560,820,603
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Chính lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	36,680,460,361	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	10,405,753,300	4,603,051,017
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	26,274,707,061	76,747,681,267
- Chi phí tài chính khác	51,598,385,410	(67,853,466,020)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	3,691,140,674	
	0	0
<b>Cộng</b>	<b>274,694,649,841</b>	<b>118,383,231,184</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	0	0
	40,437,022	94,361,772
<b>Cộng</b>	<b>40,437,022</b>	<b>94,361,772</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;	0	
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.		0
	869,622,182	332,509,718
<b>Cộng</b>	<b>869,622,182</b>	<b>332,509,718</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chỉ tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	<b>51,528,691,789</b>	<b>47,141,418,226</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	24,855,768,576	23,016,192,257
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	22,128,676,297	20,355,118,287
+ Tiền ăn ca	1,753,270,797	1,827,036,570
- Chi phí năng lượng	973,821,482	834,037,400
- Chi phí vật liệu quản lý	92,960,247	9,376,917
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,125,825,990	613,678,348
	831,481,757	774,626,677

- Chi phí khấu hao			
- Thuế và lệ phí	5,426,664,571		4,994,854,021
- Chi phí dự phòng	579,085,853		545,168,109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			0
- Chi phí khác bằng tiền	2,389,913,193		2,321,748,808
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	16,226,991,602		14,865,773,089
- Chi phí nhân viên bán hàng	602,771,577		493,263,337
+ Tiền lương	215,403,000		126,984,000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	189,755,000		108,691,000
+ Tiền ăn ca	17,008,000		11,093,000
- Chi phí năng lượng	8,640,000		7,200,000
- Chi phí vật liệu	35,642,393		27,817,730
- Chi phí dụng cụ đồ nghề			
- Chi phí khấu hao TSCĐ	168,593,458		200,495,471
- Chi phí bảo hành			1,092,500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Chi phí khác bằng tiền	133,477,273		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	49,655,453		136,873,636
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
<b>a. Tổng số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,730,618,398,150		2,614,590,516,121
+ Nguyên vật liệu	2,034,529,377,860		1,927,528,513,824
+ Nhiên liệu	74,662,548,473		77,306,816,165
+ Động lực	1,946,507,762,354		1,832,479,770,220
- Chi phí nhân công	13,359,067,033		17,741,927,439
+ Tiền lương	91,960,247,330		84,854,148,410
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	80,490,364,114		72,946,698,448
+ Ăn ca	7,632,217,551		7,639,682,190
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,837,665,665		4,267,767,772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	479,861,434,238		485,259,061,450
- Chi phí khác bằng tiền	59,802,366,320		56,984,645,215
<b>b. Sản xuất than</b>	<b>64,464,972,402</b>		<b>59,964,147,222</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,812,665,116		33,781,153,172
	5,608,021,929		8,376,289,328



+ Nguyên vật liệu			3,200,358,550	5,523,237,733
+ Nhiên liệu				
+ Động lực			2,042,569,272	2,626,752,970
- Chi phí nhân công			365,094,107	226,298,605
+ Tiền lương			9,365,250,000	8,540,547,110
+ BHXH, BHYT, KPCĐ			8,304,135,000	7,369,825,000
+ Ăn ca			725,475,000	742,202,110
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			335,640,000	428,520,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			1,487,920,192	1,863,560,938
- Chi phí khác bằng tiền			860,391,544	831,490,970
<b>c. Sản xuất điện</b>			11,491,081,451	14,169,264,826
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			<b>2,698,154,355,364</b>	<b>2,577,619,830,061</b>
+ Nguyên vật liệu			2,025,513,124,035	1,916,323,895,492
+ Nhiên liệu			71,329,419,435	71,692,398,805
+ Động lực			1,944,298,772,044	1,829,853,017,250
- Chi phí nhân công			9,884,932,556	14,778,479,437
+ Tiền lương			82,557,246,742	76,253,144,450
+ BHXH, BHYT, KPCĐ			72,165,024,114	65,530,673,448
+ Ăn ca			6,895,596,963	6,888,623,230
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			3,496,623,665	3,833,847,772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			478,373,514,046	483,395,500,512
- Chi phí khác bằng tiền			58,914,019,131	56,153,154,245
d. Sản xuất khoáng sản			52,796,451,410	45,494,135,362
e. Sản xuất vật liệu nổ				
f. Xây lắp				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			0	
+ Nguyên vật liệu				
g. Sản xuất vật liệu xây dựng				
h. Sản xuất cơ khí				
<b>i. Sản xuất sản phẩm khác</b>				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			150,540,672	132,418,162
+ Nguyên vật liệu			102,039,027	3,106,479
			0	3,106,479

+ Nhiên liệu		102,039,027	
+ Động lực		0	0
- Chi phí nhân công			
+ Tiền lương		20,546,000	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		20,546,000	0
+ Ăn ca		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		27,955,645	0
<b>j. Kinh doanh dịch vụ</b>		0	129,311,683
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		3,500,836,998	3,057,114,726
+ Nguyên vật liệu		3,306,192,869	2,825,222,525
+ Nhiên liệu		132,770,488	88,073,128
+ Động lực		64,382,011	0
- Chi phí nhân công		3,109,040,370	2,737,149,397
+ Tiền lương		17,204,588	60,456,850
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		659,000	46,200,000
+ Ăn ca		11,145,588	8,856,850
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		5,400,000	5,400,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	0
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng CDKT và Báo cáo KQKD.		177,439,541	171,435,351

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
- + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	16,269,102,263	



- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<b>16.269.102.263</b>		<b>0</b>
<b>II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	(1.635.896.554)	3.597.137.171	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(1.635.896.554)	3.597.137.171	

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

**IX. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- Những thông tin khác: .....

**Người lập biểu**

*(Signature)*

**Lưu Thị Thu Hà**

**Kế toán trưởng**

*(Signature)*

**Nguyễn Thị Hà**

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

**Tổng Giám đốc**



**Ngô Tru Thịnh**